

Số: 651 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1/2023.

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/04/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm quý 1/2023;
- BCTC hợp nhất quý 1/2023;
- Công văn số 649/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 25/04/2023 10:56

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 649/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 1 năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.822,71	4.290,58	(1.467,87)	-34,21%	
Giá vốn hàng bán	2.164,34	2.110,70	53,64	2,54%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259,10	1.603,18	(1.344,07)	-83,84%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	227,90	1.515,54	(1.287,63)	-84,96%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.829,78	4.282,95	(1.453,18)	-33,93%	
Giá vốn hàng bán	2.165,97	2.097,54	68,43	3,26%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261,39	1.606,52	(1.345,13)	-83,73%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	229,68	1.517,57	(1.287,89)	-84,87%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ giảm hơn 34% so với cùng kỳ năm 2022 do giá bán phân bón giảm mạnh. Cụ thể giá bán bình quân sản phẩm Ure quý 1 năm 2023 giảm hơn 32% so với cùng kỳ 2022.
- Chi phí giá vốn hàng bán tăng hơn 2,54%, Chi phí bán hàng tăng 55,7% làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất giảm hơn 84% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí



TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+)	100		12.340.337.828.085	11.574.509.451.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.343.008.220.983	2.115.211.463.601
1. Tiền	111		2.343.008.220.983	2.115.211.463.601
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.842.000.000.000	6.762.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.842.000.000.000	6.762.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		855.849.007.523	231.631.833.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.677.050.679	243.149.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	718.172.868.327	131.570.030.550
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	175.492.056.946	141.311.622.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(41.492.968.429)	(41.492.968.429)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.206.210.682.401	2.250.165.972.158
1. Hàng tồn kho	141		2.281.072.653.529	2.389.481.246.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.861.971.128)	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.269.917.178	215.500.182.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	57.368.430.805	63.248.552.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.002.379.983	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	899.106.390	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2.172.662.874.984	2.524.126.919.407
I. Tài sản cố định	220		1.844.353.223.579	2.171.337.057.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.801.090.994.585	2.124.129.426.767
- Nguyên giá	222		15.168.761.820.996	15.147.432.852.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.367.670.826.411)	(13.023.303.425.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.262.228.994	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		178.085.717.860	178.085.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.823.488.866)	(130.878.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.985.983.817	33.104.028.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	22.985.983.817	33.104.028.396
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		284.497.417.588	298.859.583.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	284.497.417.588	291.612.451.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			7.247.132.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.513.000.703.069	14.098.636.371.370

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.743.223.238.962	3.532.920.232.258
I Nợ ngắn hạn	310		3.029.081.215.486	2.846.992.796.105
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	814.691.640.335	1.011.432.401.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	164.689.901.690	106.447.754.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	23.534.128.010	69.883.522.293
4. Phải trả người lao động	314		64.965.179.855	130.992.995.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	378.278.210.460	238.602.416.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	294.028.685.988	304.089.021.369
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	986.687.735.601	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		302.205.733.547	306.283.800.434
II. Nợ dài hạn	330		714.142.023.476	685.927.436.153
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		714.142.023.476	685.927.436.153
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.769.777.464.107	10.565.716.139.112
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	10.769.777.464.107	10.565.716.139.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.323.494.734.950	2.255.123.436.823
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.152.282.729.157	3.016.592.702.289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		3.016.592.702.289	235.381.110.768
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.690.026.868	2.781.211.591.521
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.513.000.703.069	14.098.636.371.370

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Đàm Thị Thúy An



Đinh Như Cường



Lê Ngọc Minh Trí

22
GT
PH
NC
M
AU



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.822.707.975.855	4.290.579.717.295	2.822.707.975.855	4.290.579.717.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	95.075.769.100	208.155.738.179	95.075.769.100	208.155.738.179
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.727.632.206.755	4.082.423.979.116	2.727.632.206.755	4.082.423.979.116
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.164.335.028.183	2.110.695.895.230	2.164.335.028.183	2.110.695.895.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		563.297.178.572	1.971.728.083.886	563.297.178.572	1.971.728.083.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	118.111.581.711	69.368.576.933	118.111.581.711	69.368.576.933
7. Chi phí tài chính	22	26	8.930.866.426	19.643.847.868	8.930.866.426	19.643.847.868
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			4.087.585.662		4.087.585.662
8. Chi phí bán hàng	25	27	275.344.170.458	176.775.614.301	275.344.170.458	176.775.614.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	142.195.645.411	242.332.842.523	142.195.645.411	242.332.842.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		254.938.077.988	1.602.344.356.127	254.938.077.988	1.602.344.356.127
11. Thu nhập khác	31	28	4.178.265.368	2.850.961.639	4.178.265.368	2.850.961.639
12. Chi phí khác	32	28	13.781.098	2.019.991.822	13.781.098	2.019.991.822
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.164.484.270	830.969.817	4.164.484.270	830.969.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		259.102.562.258	1.603.175.325.944	259.102.562.258	1.603.175.325.944

11/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	23.951.102.460	75.902.991.186	23.951.102.460	75.902.991.186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.247.132.706	11.736.144.678	7.247.132.706	11.736.144.678
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		227.904.327.092	1.515.536.190.080	227.904.327.092	1.515.536.190.080

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Phó tổng giám đốc




Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	259.102.562.258	1.603.175.325.944
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	346.805.064.712	342.781.939.763
- Các khoản dự phòng	03	242.973.547.600	36.269.681.302
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.427.578.142	(5.118.624.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(113.550.418.639)	(43.698.467.662)
- Chi phí lãi vay	06	-	4.087.585.662
- Các khoản điều chỉnh khác	07	28.789.173.584	178.130.581.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	771.547.507.657	2.115.628.022.781
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(507.867.030.147)	(551.225.563.345)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	108.408.593.470	167.568.152.234
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.931.074.929)	386.589.505.897
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	12.995.155.128	(5.306.794.010)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(4.612.723.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.908.147.012)	(86.636.962.518)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.295.820.933)	(40.665.745.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	267.949.183.234	1.981.337.892.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(46.921.436.504)	(10.208.784.986)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.180.000.000.000)	(2.280.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.100.000.000.000	1.080.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.775.090.652	28.479.413.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.146.345.852)	(1.181.729.371.798)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	986.677.097.364
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.158.761.644.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.080.000)	(17.242.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.080.000)	(172.101.789.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	227.796.757.382	627.506.731.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.115.211.463.601	410.279.110.776
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.343.008.220.983	1.037.785.842.224

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

Đàm Thị Thúy An

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2023 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
Danh sách chi nhánh:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 1.028 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 36,42% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	1.949.247.813	884.572.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.341.058.973.170	2.114.326.890.684
	<u>2.343.008.220.983</u>	<u>2.115.211.463.601</u>

5. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.842.000.000.000	6.842.000.000.000	6.762.000.000.000	6.762.000.000.000
	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	119.720.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	54.623.782
CN TCT Điện lực dầu khí VN-Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	3.485.831.581	-
Các khách hàng khác	191.219.098	68.805.362
	3.677.050.679	243.149.144

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	44.947.740.169	45.571.982.489
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	52.328.805.340
Nguyễn Thị Ngọc Hà	366.000.000.000	-
Samsung C&T Singapore PTE LTD	170.710.677.110	-
Haldor Topsoe A/S	13.723.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	70.461.845.708	33.669.242.721
	718.172.868.327	131.570.030.550

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(41.492.968.429)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Lãi dự thu	113.865.441.096	-	87.091.808.217	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.281.822.700	-	4.424.293.437	-
Ký cược, ký quỹ	669.810.000	-	669.810.000	-
Phải thu tiền chiết khấu Kali 2022	-	-	4.882.279.500	-
Phải thu khác	6.446.459.689	-	1.014.907.646	-
	175.492.056.946	(41.492.968.429)	141.311.622.261	(41.492.968.429)

9. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	587.524.758.668	-	696.629.144.133	-
Công cụ, dụng cụ	16.145.778.335	-	28.895.136.583	-
Chi phí SXKD dở dang	109.729.273.120	-	124.613.233.919	-
Thành phẩm	1.531.968.324.433	(65.539.430.428)	1.154.890.934.532	(71.846.124.192)
Hàng hóa	35.704.518.973	(9.322.540.700)	384.452.797.832	(67.469.150.649)
	2.281.072.653.529	(74.861.971.128)	2.389.481.246.999	(139.315.274.841)

10. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.538.890.500	11.119.038.816
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	9.422.271.917	14.345.352.887
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	23.222.609.366	14.880.489.207
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.184.659.022	22.903.671.545
	57.368.430.805	63.248.552.455
b) Dài hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	-	-
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.016.194.256	27.433.212.140
Chi phí sửa chữa tài sản	1.885.741.595	2.149.237.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.536.009.282	970.529.066
	284.497.417.588	291.612.451.066

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	3.834.353.232.861	11.058.081.697.664	73.357.329.616	122.270.618.695	59.369.973.815	15.147.432.852.651
Mua trong năm		1.066.264.658		536.132.177		1.602.396.835
Đầu tư XD CB hoàn thành	10.233.557.863	8.621.864.037		871.149.610		19.726.571.510
Tại ngày 31/03/2023	3.844.586.790.724	11.067.769.826.359	73.357.329.616	123.677.900.482	59.369.973.815	15.168.761.820.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	3.202.837.428.657	9.675.561.406.783	56.257.993.052	69.818.649.380	18.827.948.012	13.023.303.425.884
Khấu hao trong năm	81.722.058.384	258.323.375.098	872.453.594	3.443.636.739	5.876.712	344.367.400.527
Tại ngày 31/03/2023	3.284.559.487.041	9.933.884.781.881	57.130.446.646	73.262.286.119	18.833.824.724	13.367.670.826.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	631.515.804.204	1.382.520.290.881	17.099.336.564	52.451.969.315	40.542.025.803	2.124.129.426.767
Tại ngày 31/03/2023	560.027.303.683	1.133.885.044.478	16.226.882.970	50.415.614.363	40.536.149.091	1.801.090.994.585

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	22.194.885.567	14.609.100.000	141.281.732.293	178.085.717.860
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	22.194.885.567	14.609.100.000	141.281.732.293	178.085.717.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	10.147.186.544	14.213.362.192	106.517.538.652	130.878.087.388
Khấu hao trong năm	317.255.711	43.487.671	3.584.658.096	3.945.401.478
Tại ngày 31/03/2023	10.464.442.255	14.256.849.863	110.102.196.748	134.823.488.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472
Tại ngày 31/03/2023	11.730.443.312	352.250.137	31.179.535.545	43.262.228.994

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	1.884.639.479	1.606.416.295
Dự án nâng cấp nền Bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án cải tạo mặt đường, HT thoát nước	6.236.686.527	6.236.686.527
Dự án lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải	-	6.149.864.037
Dự án mở rộng VP làm việc CCR Nhà máy ĐCM	2.782.612.026	116.218.136
Dự án người nhân tạo của PVCFC	1.850.000.000	1.850.000.000
Các công trình khác	10.232.045.785	6.911.285.538
	22.985.983.817	33.104.028.396

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	568.870.692.470	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.002.021.338	57.831.729.358
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	15.448.110.578	20.710.209.811
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	36.176.243.523	23.725.630.102
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	11.710.156.838	17.812.157.628
Công ty CP TMDVKT Khoan Dầu Khí PVD	2.299.114.983	15.704.275.711
Công ty CP QL và KT Cảng Quốc Tế Long An	5.430.257.137	7.240.242.677
Công Ty CP Cảng Cần Thơ	5.067.981.387	5.539.269.605
Công ty TNHH BH Nhân thọ Sun Life VN	-	24.569.757.920
Công ty CP PTCN viễn thông tin học Sun Việt	3.737.426.000	16.741.509.400
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	8.650.450.000
Các đối tượng khác	106.949.636.081	283.835.507.486
	814.691.640.335	1.011.432.401.071

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Yetak Group Co., Ltd	25.974.715.000	4.508.478.974
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	24.402.423.379	33.779.999
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	23.347.324.797	8.172.366.096
Công ty TNHH VINN Hưng Thạnh	18.911.944.340	21.020.194.840
Chhun Sok An Co., Ltd	18.004.895.222	11.913.889.985
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	6.774.898.500	54.898.500
Liven Nutrients Pte. Ltd.	5.016.933.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	289.865.400	13.875.621.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	192.462.936	3.732.756.936
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	311.275.451	4.827.102.045
Các đối tượng khác	41.463.163.665	38.308.666.414
	164.689.901.690	106.447.754.789

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
a) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	621.785.094	621.785.094	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.146.580.319	23.951.102.460	61.908.147.012	23.189.535.767
Thuế thu nhập cá nhân	8.507.938.774	36.690.218.649	45.082.568.380	115.589.043
Thuế tài nguyên	229.003.200	664.848.000	664.848.000	229.003.200
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	660.051.039	660.051.039	-
	69.883.522.293	62.588.005.242	108.937.399.525	23.534.128.010
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế xuất khẩu	-	47.576.882.455	47.829.883.705	253.001.250
Thuế nhập khẩu	-	-	143.902.811	143.902.811
Thuế đất	397.346.605	1.548.248.069	1.548.248.069	397.346.605
	502.202.329	49.125.130.524	49.522.034.585	899.106.390

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Chiết khấu thương mại	95.075.769.100	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa	69.573.871.201	22.365.071.066
Chi phí an sinh xã hội	35.964.583.334	-
Chi phí khí sản xuất	16.748.901.848	14.060.289.155
Chi phí quảng cáo	90.921.193.837	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	34.251.849.454	42.676.056.454
Các khoản trích trước khác	35.742.041.686	20.647.857.930
	378.278.210.460	238.602.416.720

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
- Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Quỹ thưởng an toàn	17.262.088.936	8.203.839.325
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.829.636.604	4.715.671.218
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	-	3.888.965.136
Kinh phí công đoàn	866.746.817	877.776.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.010.741.176	25.343.296.338
	294.028.685.988	304.089.021.369

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Chi phí tiền khí	966.278.644.692	679.260.884.288
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	20.409.090.909	-
	986.687.735.601	679.260.884.288

20. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	961.092.701.356	1.187.745.900.768	7.442.838.602.124
Lãi trong kỳ			1.515.536.190.080	1.515.536.190.080
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2022			(22.454.416.250)	(22.454.416.250)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2022		454.660.857.024	(454.660.857.024)	-
Số dư ngày 31/03/2022	5.294.000.000.000	1.415.753.558.380	2.226.166.817.574	8.935.920.375.954
Số dư ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	2.255.123.436.823	3.016.592.702.289	10.565.716.139.112
Lãi trong kỳ			227.904.327.092	227.904.327.092
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2023			(20.106.000.000)	(20.106.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2023		68.371.298.127	(68.371.298.127)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2022			(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Số dư ngày 31/03/2023	5.294.000.000.000	2.323.494.734.950	3.152.282.729.157	10.769.777.464.107

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2023	01/01/2023
Ngoại tệ USD	81.586.756	74.964.971
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

22. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	2.290.336.605.768	3.769.454.475.027
- Bán trong nước	1.405.879.914.512	1.574.104.913.737
- Xuất khẩu	884.456.691.256	2.195.349.561.290
Doanh thu thành phẩm NPK	68.665.660.000	164.958.377.000
- Bán trong nước	67.097.525.000	164.958.377.000
- Xuất khẩu	1.568.135.000	-
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	400.748.959.646	132.002.154.147
- Bán trong nước	280.027.321.742	132.002.154.147
- Xuất khẩu	120.721.637.904	-
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác và phế phẩm	59.474.623.244	223.878.981.375
Doanh thu dịch vụ	3.482.127.197	285.729.746
	2.822.707.975.855	4.290.579.717.295
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	95.075.769.100	208.155.738.179
	95.075.769.100	208.155.738.179

23. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Giá vốn thành phẩm Ure	1.655.821.864.209	1.756.038.339.872
Giá vốn thành phẩm NPK	66.373.909.553	145.943.988.679
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	396.306.575.651	110.202.307.748
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	45.832.678.770	98.511.258.931
	2.164.335.028.183	2.110.695.895.230

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.647.074.644.993	1.426.583.667.638
Chi phí nhân công	134.175.482.981	102.885.099.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.312.802.005	342.781.939.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.832.778.647	202.923.793.421
Chi phí khác bằng tiền	270.147.370.932	236.846.339.782
	2.548.543.079.558	2.312.020.839.940

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền gửi	113.550.418.639	43.698.467.662
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.561.163.072	25.670.109.271
	118.111.581.711	69.368.576.933

26. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lãi tiền vay	-	4.087.585.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.930.866.426	15.556.262.206
	8.930.866.426	19.643.847.868

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	13.996.507.447	9.041.389.342
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	86.703.087.557	72.364.715.781
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	116.107.064.167	56.566.789.825
Chi phí khấu hao TSCĐ	896.662.169	1.317.690.908
Chi phí an sinh xã hội	37.364.583.334	22.000.000.002
Các khoản chi phí bán hàng khác	20.276.265.784	15.485.028.443
	275.344.170.458	176.775.614.301

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	34.595.881.346	24.500.951.008
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	28.789.173.584	178.130.581.772
Chi phí khấu hao	2.741.091.004	2.580.390.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.239.711.150	15.773.349.027
Các khoản chi phí quản lý khác	58.829.788.327	21.347.570.118
	142.195.645.411	242.332.842.523

28. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	49.525.360	93.956.000
Thu nhập khác	4.128.740.008	2.757.005.639
	4.178.265.368	2.850.961.639
Chi phí khác		
Chi phí khác	13.781.098	2.019.991.822
	13.781.098	2.019.991.822
Lợi nhuận khác	4.164.484.270	830.969.817

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.951.102.460	75.902.991.186
	23.951.102.460	75.902.991.186

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo quy định của Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	795.737.288.558	936.934.747.757
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	87.473.152.840	88.324.725.783
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí CN TCTKhí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	34.080.458.305	37.467.582.667
	3.794.229.302	2.887.344.130
	921.085.129.005	1.065.614.400.337

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Viện Dầu khí Việt Nam	164.922.480	164.922.480
	164.922.480	164.922.480

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	568.870.692.470	529.071.661.373
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.002.021.338	57.831.729.358
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	36.176.243.523	23.725.630.102
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.354.412.761	1.264.369.758
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	286.786.256
	665.441.279.270	612.180.176.847

Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2023	01/01/2023
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	13.283.673.912
	1.064.065.018	13.283.673.912

3. Ngoài giao dịch với các bên liên quan quy định tại luật DN 2020, Công ty còn phát sinh nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan theo Chuẩn mực kế toán như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	30.709.659.081	38.169.546.010
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	17.270.413.683	20.102.856.515
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	7.959.537.000	7.801.988.950
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	5.037.117.374	4.360.766.417
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.921.804.600	2.510.718.870
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.871.228.755	1.673.721.165
Công ty Bảo hiểm PVI - TP. Hồ Chí Minh	997.098.374	294.730.800
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	2.901.940.000
	68.766.858.867	77.816.268.727

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	44.947.740.169	45.571.982.489
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	200.000.000	200.000.000
	45.147.740.169	45.771.982.489

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.875.990.040	1.440.903.099
Công ty CP TM DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	2.299.114.983	15.704.275.711
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.727.143.308	1.342.699.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	774.092.770	669.317.520
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	697.148.997	208.874.914
CT CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	115.377.822	287.898.837
	8.488.867.920	19.653.969.263

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
Trần Ngọc Nguyên	901.322.399	669.659.208
Văn Tiến Thanh	901.322.399	669.659.208
Trần Mỹ	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Đức Hạnh	748.597.577	521.635.352
Lê Đức Quang	748.597.577	521.635.352
Đỗ Thị Hoa	123.000.000	120.000.000
Trương Hồng	123.000.000	120.000.000
Trần Chí Nguyên	748.597.577	521.635.352
Lê Ngọc Minh Trí	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Tuấn Anh	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Thị Hiền	748.597.577	521.635.352
Nguyễn Thanh Tùng	748.597.577	504.360.257
Đinh Như Cường	711.543.030	462.902.762
Phan Thị Cẩm Hương	711.543.030	462.902.762
Đỗ Minh Dương	593.369.069	345.007.000
Trần Văn Bình	539.289.457	310.294.782
	10.593.170.000	7.316.233.443

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

11/2/2023/14/11

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 4 năm 2023



Người lập biểu
Đàm Thị Thúy An



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí

